



Nghề nghiệp và công việc

Các nghề, công sở và cách nói bạn làm gì.

Nghề nghiệp

врач	bác sĩ	повар	đầu bếp
медсестра	y tá	официант	bồi bàn
учитель	giáo viên	парикмахер	thợ làm tóc
преподаватель	giảng viên	строитель	thợ xây
инженер	kỹ sư	художник	họa sĩ
программист	lập trình viên	писатель	nhà văn
юрист	luật sư	журналист	nhà báo
бухгалтер	kế toán	полицейский	cảnh sát
продавец	nhân viên bán hàng	пожарный	lính cứu hỏa
водитель	tài xế	фермер	nông dân

Ở nơi làm việc

работа	công việc	собеседование	phỏng vấn xin việc
профессия	nghề	резюме	sơ yếu lý lịch
офис	văn phòng	отпуск	nghỉ phép năm
начальник	sếp	рабочий день	ngày làm việc
коллега	đồng nghiệp	директор	giám đốc
зарплата	lương	компания	công ty

Tình huống khác

студент / студентка	sinh viên (nam / nữ)	безработный	người thất nghiệp
пенсионер	người nghỉ hưu	фрилансер	người làm tự do

Nói về công việc

Кем вы работаете?

Bạn làm nghề gì để kiếm sống?

Я работаю врачом.

Tôi làm bác sĩ.

Где вы работаете?

Bạn làm việc ở đâu?

Я работаю в офисе.

Tôi làm việc trong văn phòng.

Я ищу работу.

Tôi đang tìm việc.

Я на пенсии.

Tôi đã nghỉ hưu.

работать кем? đi với instrumental

Bạn không nói “làm bác sĩ” kiểu danh từ đứng trần, mà là “làm việc bằng việc trở thành bác sĩ”: я работаю врачом, учителем, программистом. Nghề giống đực phần lớn nhận -ом hoặc -ем, nghề giống cái nhận -ой. Đây chính là instrumental bạn đã gặp trong я пишу ручкой.